

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn các đơn vị, nhà cung cấp trang thiết bị y tế đã và đang hợp tác với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện tại Bệnh viện Quân y 103 đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm vật tư y tế năm 2024, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Quân y 103

- Địa chỉ: Số 261 Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ người tiếp nhận báo giá:

- Đồng chí: Nguyễn Văn Khoa, Khoa Trang bị/Bệnh viện Quân y 103.

- Điện thoại: 0989 282838.

- Email: Nguyenkhoatb103@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại: Khoa Trang bị, Bệnh viện Quân y 103.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00' ngày 14 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h00' ngày 24 tháng 11 năm 2023.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn hiệu lực tối thiểu của báo giá: 180 ngày kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục yêu cầu báo giá: (Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

2. Hồ sơ báo giá:

- Báo giá: các đơn vị chào giá đầy đủ các nội dung theo mẫu Báo giá đính kèm.

- Các đơn vị có thể chào giá 1 phần hoặc nhiều phần và phải chào giá cho toàn bộ các mục trong phần mình tham dự.

3. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Hàng hóa được vận chuyển, lắp đặt và bàn giao tại Khoa Trang bị - Bệnh viện Quân y 103.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý I/2024.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban CNTT (để đăng tải);
- Lưu: CNTT, TB. K05.



GIAM ĐÓC

Thiếu tướng Trần Viết Tiến

CÔNG TY.....

Địa chỉ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢO GIÁ

Kính gửi: Bệnh Viện Quân y 103

Căn cứ Thư mời chào giá của Bệnh viện Quân y 103 ngày Tháng Năm, chúng tôi xin gửi tới Bệnh viện báo giá các VTYT như sau:

Nội dung mời chào giá						Nội dung chào giá											
STT	Số phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Tên thương mại, nhãn mác của sản phẩm	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Phân loại TTYT	Mã theo danh mục dùng chung (QB 5086/QĐ-BYT)	Mã HS	Quy cách đóng gói	Đơn giá (đã bao gồm VAT...%)	Chi phí các dịch vụ liên quan	Thuế phí, lệ phí	Thành tiền
Tổng cộng:																	
Số tiền bằng chữ:																	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại thuế, phí, thuế VAT, phí vận chuyển đến Bệnh viện.

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm 2023.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Phụ lục III
DANH MỤC VTYT GÓI SỐ 3: VẬT TƯ KỸ THUẬT CAO
(Kèm theo Thư mời chào giá ngày 14/11/2023 của Bệnh viện Quân y 103)

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
1	Phần 1	1.1	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ nội soi mô màng và mạch máu	Cái	70	Dụng cụ cắt khâu nối cong dùng trong phẫu thuật nội soi, - Trục có tối thiểu 2 loại: dài 16cm và dài 26cm; - Có khả năng gấp góc tối đa 45 độ mỗi bên, với tối thiểu 05 điểm gấp góc cố định mỗi bên. Có thanh gạt điều chỉnh vị trí góc gấp trên thân. - Có chỉ thị báo lấp nối không đúng.
2	Phần 1	1.2	Băng ghim dùng trong phẫu thuật nội soi mô màng và mạch máu (30mm)	Cái	50	Chất liệu titanium. - Chiều dài băng ghim: 30mm ±5%; - 3 hàng ghim chiều cao bằng nhau: chiều cao ghim mở 2.5mm±5%; Chiều cao ghim đóng 1mm±5%; Tương thích dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ nội soi mô màng và mạch máu.
3	Phần 1	1.3	Băng ghim dùng trong phẫu thuật nội soi mô màng và mạch máu (45mm)	Cái	200	Chất liệu titanium. - Chiều dài băng ghim: 45mm ±5%; - 3 hàng ghim chiều cao so le. - Lăn lượt từ ngoài vào trong: chiều cao ghim mở: (3mm; 2.5mm; 2mm)±5%; Chiều cao ghim đóng: (1.25mm-1mm-0.75mm)±5%; Độ dày mô sau đóng: từ 0.88mm tới 1.5mm. Băng ghim tương thích dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ nội soi mô màng và mạch máu.
4	Phần 2	2.1	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ nội soi phổi và tiêu hóa	Cái	70	Dụng cụ cắt khâu nối cong dùng trong phẫu thuật nội soi, - Trục có tối thiểu 2 loại: dài 16cm và dài 26cm; - Có khả năng gấp góc tối đa 45 độ mỗi bên, với tối thiểu 05 điểm gấp góc cố định mỗi bên. Có thanh gạt điều chỉnh vị trí góc gấp trên thân. - Có chỉ thị báo lấp nối không đúng.
5	Phần 2	2.2	Băng ghim gấp góc dùng trong phẫu thuật nội soi phổi và tiêu hóa	Cái	200	Chất liệu titanium. - Chiều dài băng ghim: có tối thiểu 2 loại: 45mm và 60mm; - 3 hàng ghim chiều cao so le. - Lăn lượt từ ngoài vào trong: chiều cao ghim mở trong khoảng (4mm; 3.5mm; 3mm)±5%; Chiều cao ghim đóng trong khoảng (1.75mm-1.5mm-1.25mm)±5%; Độ dày mô sau đóng trong khoảng 1.5mm tới 2.25mm. Băng ghim tương thích dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ nội soi phổi và tiêu hóa.
6	Phần 3	3.1	Băng ghim khâu cắt dùng cho mổ mỡ (60mm)	Cái	100	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ mỡ, có tối thiểu 2 hàng ghim so le loại 60mm, chiều cao ghim mở: có tối thiểu 2 loại 3.8mm và 4.3 mm; chiều cao ghim đóng ≥1.5mm; số lượng ghim ≥64 ghim. Chất liệu ghim: Titanium.
7	Phần 3	3.2	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ mỡ (60mm)	Cái	30	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ mỡ. Tương thích với Băng ghim khâu cắt dùng cho mổ mỡ (60mm).
8	Phần 4	4.1	Băng ghim khâu cắt dùng cho mổ mỡ (80mm)	Cái	300	Chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim 80mm±5%. Có 3 hàng ghim chiều cao thay đổi mỗi bên, chiều cao ghim mở lăn lượt từ ngoài vào trong là (4mm; 3.5mm; 3mm)±5%; chiều cao ghim đóng trong khoảng từ 1.5mm tới 2.25mm. - Băng ghim kèm lưỡi dao, có chốt an toàn giữ lưỡi dao trước và sau khi bắn. Tương thích với Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ mỡ.
9	Phần 4	4.2	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ mỡ (80mm)	Cái	100	Dụng cụ khâu cắt dùng cho mổ mỡ. Tương thích với Băng ghim khâu cắt dùng cho mổ mỡ (80mm).
10	Phần 5	5.1	Clip kẹp mạch máu polymer	Cái	8000	Clip kẹp mạch máu polymer, không tiêu, không dẫn điện - Có khóa an toàn, gai dọc thân clip có chân bám chống trượt. - Có ít nhất các cỡ: + Kẹp mạch từ 2mm - 7mm. + Kẹp mạch từ 3mm - 10mm. + Kẹp mạch từ 5mm - 13mm. + Kẹp mạch máu từ 7mm - 16mm.
11	Phần 5	5.2	Kim kẹp clip polymer mổ mỡ	Cái	5	Kim kẹp clip polymer mổ mỡ, có tối thiểu các cỡ M, ML, L chất liệu thép không rỉ, đầu cong, chiều dài 8 inch±5%. Tương thích clip kẹp mạch máu polymer.
12	Phần 5	5.3	Kim kẹp clip polymer nội soi	Cái	5	Kim kẹp clip polymer nội soi, có tối thiểu các cỡ ML, L, XL, chất liệu thép không rỉ, chiều dài ≥32cm. Tương thích clip kẹp mạch máu polymer.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
13	Phần 6	6.1	Bao chỉ dùi	Đôi	50	Chất liệu lụa và cashmere. - Thiết kế dạng bao nhỏ, phân tán đều áp lực. - Kích cỡ: Có tối thiểu 3 cỡ: + Cỡ nhỏ: chiều dài từ 40.6cm đến 55.9cm. + Cỡ vừa: chiều dài từ 55.9cm đến 71.1cm + Cỡ lớn: chiều dài từ 71.1cm đến 91.4cm - Áp lực nén tối đa chịu được $\geq 45\text{mmHg}$.
14	Phần 7	7.1	Bi silicon đặt hốc mắt	Cái	2	Chất liệu: silicon; Hình tròn, đường kính: trong khoảng (12mm- 22mm). Vô trùng.
15	Phần 8	8.1	Bộ catheter đường động mạch	Bộ	100	Làm bằng thép không gỉ. Đầu thẳng, mềm dẻo - Catheter làm bằng FEP - Cán cố định ở đầu gần.
16	Phần 9	9.1	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng	Bộ	10	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 2 nòng bao gồm: - Catheter kích cỡ 5F/ 6F, thể tích đui khí mỗi nòng (0,57 / 0,62 ml) $\pm 10\%$; tốc độ dòng chảy với trọng lực mỗi nòng (578 / 753 ml/giờ) $\pm 10\%$; thiết kế hình nón ngược. - Dây dẫn bằng thép không gỉ với chiều dài (70cm-135cm) $\pm 10\%$ - Thông nòng 10 cm $\pm 10\%$ - Lưỡi dao - Nắp đậy cho mỗi nòng catheter - Bơm tiêm đầu xoắn 12 ml, không latex - Thiết bị cố định catheter - Thuốc đo giấy
17	Phần 10	10.1	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm từ ngoại vi 3 nòng	Bộ	20	Bao gồm: - Catheter kích cỡ 5F, hạn chế tổn thương thành mạch khi đặt, loại 3 nòng. - Bơm tiêm đầu xoắn 12 ml - Thiết bị cố định catheter - Lưỡi dao - Thuốc đo giấy - 3 nắp đậy catheter - Kim 21G; - Thông nòng 10 cm $\pm 10\%$ - Dây dẫn bằng nitinol với chiều dài (70cm-135cm) $\pm 10\%$
18	Phần 11	11.1	Clip kẹp mạch máu titan	Cái	10000	Clip kẹp mạch máu titan, hình chữ V có cấu tạo rãnh hình trái tim, chân clip hình tam giác. Có ít nhất các cỡ: - Chiều dài clip khi đóng 3.5mm $\pm 5\%$. - Chiều dài clip khi đóng 5.8mm $\pm 5\%$. - Chiều dài clip khi đóng 9.0mm $\pm 5\%$. - Chiều dài clip khi đóng 12.5mm $\pm 5\%$
19	Phần 11	11.2	Kim kẹp clip titan mổ mở	Cái	5	Kim kẹp clip titan mổ mở, có tối thiểu các cỡ S, M, ML, chất liệu thép không gỉ, đầu cong, chiều dài $\geq 20\text{cm}$. Tương thích clip kẹp mạch máu titan.
20	Phần 11	11.3	Kim kẹp clip titan nội soi	Cái	5	Kim kẹp clip titan nội soi, có tối thiểu các cỡ M, ML, chất liệu thép không gỉ, chiều dài $\geq 32\text{cm}$. Tương thích clip kẹp mạch máu titan.
21	Phần 12	12.1	Bộ chuyển tiếp dùng cho lọc màng bụng	Bộ	20	Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt.
22	Phần 12	12.2	Catheter lọc màng bụng	Cái	5	Catheter đầu cong dùng thẩm phân phúc mạc cho người lớn, dài $\geq 63\text{cm}$.
23	Phần 12	12.3	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Cái	20	Kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. Chất liệu: titanium
24	Phần 12	12.4	Nắp đậy bộ chuyển tiếp dùng cho lọc màng bụng	Cái	15000	Sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Chất liệu: Nhựa
25	Phần 13	13.1	Bộ clip nối mạch máu và màng não tự động	Bộ	100	Chất liệu ghim titanium, hàm bấm clip làm bằng thép không gỉ Chiều dài làm việc là 8cm $\pm 10\%$, độ mở clip trước đóng: (2.0mm -3.0mm) chiều dài clip: (3.3mm-4.9mm). Không tạo lỗ chỉ khâu, cầm máu tức thời, tránh rò dịch não tủy Thiết kế đầu xoay 360° Sử dụng ghép nối mạch trong phẫu thuật tim mạch và khâu đóng màng cứng
26	Phần 14	14.1	Bộ dẫn lưu bàng quang	Bộ	50	Bao gồm: dao rạch, troca bằng nhựa, kim đâm và ống foley silicone 2 nhánh các size. Trocar, vỏ nhựa an toàn. Foley silicone màu trong, có sợi cân quang, đầu tip mở, ngắn

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
27	Phần 15	15.1	Bộ dẫn lưu đường mật qua da	Bộ	100	Chiều dài: Từ 25cm đến 30 cm; - Đường kính: Từ 6Fr đến 16Fr; - Khả năng tương thích dây dẫn: 0.035"; - Làm bằng chất liệu polyurethanen. - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn. - Hệ thống ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, đàn hồi tốt. - Hệ thống locking. - Trọn bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydrophilic và khoá.
28	Phần 16	16.1	Bộ dẫn lưu thận qua da	Cái	60	Bộ mở thận qua da gồm Kim chọc 18G, ống thông Mono J 9Fr, đầu tip mở có các lỗ hai bên kích thước các cỡ
29	Phần 17	17.1	Bộ dẫn lưu vết mổ áp lực âm kèm Trocar	Bộ	8000	Bao gồm: 01 Bình hút áp lực âm: dung tích ≥ 200 cc, 01 cổng xả dịch, 2 cổng dẫn lưu. 01 Dây dẫn lưu: kèm Trocar; Phần dẫn lưu có các dạng: + dạng đục lỗ tròn (dây đơn dài ≥ 900 mm, dây đôi dài ≥ 1200 mm), các cỡ. + dạng xẻ rãnh, dây dài ≥ 1200 mm, các cỡ. + dạng đẹt có lỗ, dài ≥ 800 mm. + dạng không có lỗ, hình tròn và đẹt, dài dây ≥ 800 mm. Chất liệu Silicon màu trắng trong, có vạch cân quang trên thành ống; túi tiết trùng 2 lớp.
30	Phần 18	18.1	Bộ đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần	Bộ	20	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF), có ≥ 1 đầu đốt đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch dài $300\text{cm} \pm 10\%$.
31	Phần 19	19.1	Bộ dây dẫn nước đầu cón trong mô cắt gan	Bộ	20	Bộ ống lumen đôi dùng cho chất lỏng và hơi dài $6\text{m} \pm 10\%$. Tương thích dao mổ siêu âm Soering.
32	Phần 20	20.1	Bộ dây stent dùng 1 lần	Bộ	5	Bộ dây stent, có ống đẩy, đầu cuối có cân quang, kênh dụng cụ: có tối thiểu 2 loại: 2,8 mm hoặc 3,7 mm, chiều dài làm việc ≥ 1900 mm tương thích các loại stent 7Fr - 10Fr.
33	Phần 21	21.1	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu	Bộ	1	Bao gồm: 1 Catheter; 1 dây dẫn hướng chất liệu Nitinol đầu cong chữ J; 2 ống nong giãn nờ; 1 lưỡi dao mổ; 2 nắp đậy vô khuẩn; 2 kim dẫn đường loại thẳng và chữ Y; 1 ống tiêm 5ml; 1 kim tiêm nhỏ; - Catheter loại đầu thẳng, chất liệu Themoplastic Polyurethane (TPU) có cân xạ, 2 nòng; kích cỡ 12Fr; Chiều dài Catheter ≥ 16 cm. - Dây dẫn hướng: kích cỡ 0.038 inch x 70cm $\pm 5\%$. - Dao mổ: chất liệu ABS và thép không gỉ. - Tiệt khuẩn theo bộ.
34	Phần 22	22.1	Bộ dụng cụ sinh thiết qua nội soi phế quản ống mềm siêu âm	bộ	25	Bộ dụng cụ sinh thiết qua nội soi phế quản ống mềm siêu âm. Tương thích với hệ thống nội soi Olympus.
35	Phần 23	23.1	Bộ dụng cụ tập thở	Bộ	500	Bộ bao gồm: - Piston, có chỉ thị chính xác lưu lượng hít vào. - Thẻ tích: có tối thiểu 2 cỡ: 2500ml, 5000 ml, - Van một chiều.
36	Phần 24	24.1	Bộ keo sinh học cầm máu hỗn hợp	Bộ	300	Chất liệu: hỗn hợp hạt gelatin và thrombin liên kết với nhau. * Bao gồm: - 1 bơm tiêm 5ml chứa gelatin từ bò - 1 bơm tiêm 5ml dùng để pha trộn - 1 bơm tiêm 5ml có gắn kim - 1 dụng cụ đựng thrombin trong lúc pha - 2 đầu phun tiêu chuẩn. - 1 lọ chứa thrombin - 1 lọ chứa Calci Clorid hoặc Natri Clorid.
37	Phần 25	25.1	Bộ kit cho máy lọc máu hoàn hồi	Bộ	10	Bao gồm: - Bộ rửa - Dây hút kèm đường truyền chất kháng đông - Bình chứa máu Sử dụng cho máy AutoLog/ hãng Medtronic.
38	Phần 26	26.1	Bộ lấy mẫu khí thở có phin lọc khuẩn	Cái	100	Bộ lấy mẫu khí thở có phin lọc khuẩn gồm: - 01 dây lấy mẫu: Kích thước dài ≥ 1 m. Có đầu kết nối với ống lấy mẫu. - Ống lấy mẫu: Kích thước (68 mm x 40mm.) $\pm 10\%$ - Màng lọc vi khuẩn
39	Phần 27	27.1	Bơm liên tục có PCA	Bộ	150	Chất liệu: nhựa không chứa latex. - Tốc độ nền: ≥ 1 ml/h. - Bơm PCA: thể tích ≥ 1 ml, thời gian bolus 10phút/ lần - Bình chứa: dung tích ≥ 120 ml
40	Phần 28	28.1	Bộ mũi khoan sọ não tự dừng	Bộ	30	Chất liệu: Thép không gỉ, đã tiệt trùng dùng với đầu khoan Hudson

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
41	Phần 29	29.1	Bộ nong thận cho tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ	Bộ	350	Bao gồm: 1 kim chọc thận 18G, 01 dây dẫn đường kim loại đầu cong đường kính 0.32inch - 0.35 inch, 06 ống nong đồng trục từ 8Fr đến 18Fr, 01 vỏ ống nong 18Fr.
42	Phần 30	30.1	Tay dao siêu âm không dây dùng cho mổ mở	Cái	10	Tay dao siêu âm mổ mở, đầu cong, chiều dài thân dao 13/26cm±10%, đường kính thân dao 5mm±10%. Sử dụng cho dao siêu âm không dây
43	Phần 30	30.2	Tay dao siêu âm không dây dùng cho mổ nội soi	Cái	10	Tay dao siêu âm mổ nội soi, đầu cong. Sử dụng cho dao siêu âm không dây
44	Phần 30	30.3	Bộ phát năng lượng siêu âm	Cái	2	Bộ phát năng lượng siêu âm sử dụng cho tay dao mổ siêu âm không dây các loại. Có đèn chỉ thị và âm thanh báo tình trạng hoạt động.
45	Phần 30	30.4	Pin dao siêu âm	Cái	2	Pin sạc loại Lithium. Dung lượng: ≥2830 mAh. Tương thích tay dao siêu âm không dây
46	Phần 31	31.1	Bộ thất tĩnh mạch thực quản	Bộ	10	Dùng để thất tĩnh mạch thực quản dẫn hoặc thất trị. Kích hoạt bằng dây đối. Bộ gồm: đầu thất 6 vòng, 1 tay quay, 1 kim rủa và 1 dây mỗi.
47	Phần 32	32.1	Bộ van dẫn lưu dịch não tủy	Bộ	6	Van có khóa chống thay đổi áp lực - Vỏ van bằng polysulfone trong suốt - Đường kính Van 16 mm±5%. - Có thể đọc trực tiếp áp lực Van thông qua phim X quang Phụ kiện kèm theo: - Dây thoát dịch não thất, dài ≥23 cm, đường kính trong 1.3 mm±5% đường kính ngoài 2.5 mm±5%. - Dây dẫn lưu xuống ổ bụng dài ≥110 cm; đường kính trong 1.1 mm±5% đường kính ngoài 2.5 mm±5% - Có bộ điều chỉnh áp lực.
48	Phần 33	33.1	Bộ xấp phù vết thương kèm túi chứa dịch	Bộ	150	Bao gồm: 01 xấp phù vết thương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm. - 01 miếng lót với ống hút có lỗ. - 01 túi chứa dịch, kèm dây nối hút dịch, kẹp đường ống, phin lọc kháng khuẩn, chất gel tạo đông, cảm biến báo khi dịch đầy. Vỏ trùng, các cỡ.
49	Phần 34	34.1	Bơm liên tục không PCA	Bộ	1500	Bơm truyền liên tục không có PCA sử dụng giảm đau sau phẫu thuật. - Tốc độ truyền ≥2ml/h. - Bình chứa: chất liệu silicon, không chứa DEHP, dung tích ≥300ml - Vỏ trùng từng bộ.
50	Phần 35	35.1	Bơm truyền hóa chất tự động	cái	1000	Tốc độ truyền ổn định liên tục. Liều lượng: có tối thiểu các mức 60ml, 100ml, 300ml và 600ml. Tốc độ truyền: (0.5ml/hr ~ 250ml/hr)±10%
51	Phần 36	36.1	Bóng kéo sỏi đường mật	Cái	10	Bóng lấy sỏi loại 3 kênh: kênh dây dẫn hướng, kênh bơm bóng, kênh bơm thuốc cản quang; - Đường kính ống thông: 7Fr, - Đường kính bóng bơm phồng: có tối thiểu các cỡ 9mm, 12mm, 15mm, 18mm. - Chiều dài kênh làm việc 200cm tương thích dây dẫn 0.035inch.
52	Phần 37	37.1	Bóng nong đường mật	Cái	5	Bóng nong đường mật: Đường kính (6mm-20mm); chiều dài bóng 5.5 cm±10%; - Có 2 điểm đánh dấu cản quang. - Bóng có ba đường kính khác nhau trong quá trình giãn nở. - Kênh làm việc 2.8mm/3.2mm±10%; đường kính ống thông catheter 7.5Fr; chiều dài làm việc (180cm - 240cm).
53	Phần 38	38.1	Buồng tiêm truyền cấy dưới da	cái	60	Vỏ Titanium, vách ngăn Silicon. Tương thích chụp cộng hưởng từ. Catheter có đánh dấu cản xạ. Kèm 01 Catheter, 2 khóa Catheter, 01 Dao mổ, 01 Kim dò 18G, 01 Dụng cụ lấy ven, 01 Dây dẫn đường chữ J, 01 Bơm tiêm, 01 Introducer, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 02 kim (1 thẳng, 1 gấp góc), 01 Kim đầu tù.
54	Phần 39	39.1	Cảm biến đo oxy tại não/mô	Cái	100	Cảm biến đo oxy máu não dưới mô, không xâm lấn, người lớn ≥40 kg, trẻ em <40kg - Cảm biến được thiết kế dạng miếng dán không chứa latex, sử dụng một lần.
55	Phần 40	40.1	Canuyn động mạch đùi 1 tầng	Cái	10	Canuyn động mạch đùi có thành mỏng và thân chống xoắn linh hoạt cho dòng chảy tối đa, có vòng chỉ chắn xạ. Các cỡ
56	Phần 41	41.1	Canuyn động mạch thẳng	Cái	100	Canuyn động mạch thẳng, đầu vát, thân thuận dài. Các cỡ
57	Phần 42	42.1	Canuyn gốc động mạch chủ	Cái	100	Canuyn gốc động mạch chủ, đầu chắn xạ gần có kim chọc mạch làm từ thép không gỉ. Các cỡ
58	Phần 43	43.1	Canuyn gốc động mạch chủ ít xâm lấn	Cái	15	Canuyn gốc động mạch chủ ít xâm lấn, có chức năng duy trì huyết động trong khi loại bỏ đầu kim ra khỏi Canuyn. Các cỡ

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
59	Phần 44	44.1	Canuyn hút tim trái	Cái	80	Canuyn thông khí trực tiếp và gián tiếp tâm thất trái, có marker đánh dấu độ sâu. Dùng cho trẻ em và người lớn. Thân thẳng, định hình sẵn hoặc dễ uốn. Chất liệu PVC hoặc silicon. Cổng kết nối có hoặc không thông khí
60	Phần 45	45.1	Canuyn hút trong và ngoài tim	Cái	60	Canuyn có đầu nhiều lỗ để giảm thiểu tắc mô trong khi vẫn dẫn lưu tốt. Đầu Canuyn nối với một ống kết thúc bằng co nối 1/4
61	Phần 46	46.1	Canuyn tĩnh mạch 2 nòng	Cái	30	Canuyn tĩnh mạch 2 nòng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu. Các cỡ
62	Phần 47	47.1	Canuyn tĩnh mạch 1 nòng	Cái	100	Canuyn tĩnh mạch 1 nòng đầu có nhiều lỗ và thân có wire chống xoắn với marker đánh dấu độ sâu, dễ uốn, cannuyn đầu kim loại cong. Các cỡ
63	Phần 48	48.1	Canuyn tĩnh mạch đùi	Cái	10	Canuyn tĩnh mạch đùi có thành mỏng và thân chống xoắn linh hoạt cho dòng chảy tối đa, có vòng khâu chắn xạ, các cỡ
64	Phần 49	49.1	Canuyn truyền động mạch vành	Cái	50	Canuyn truyền động mạch vành đầu rỗng, trực làm từ thép không gỉ. Các cỡ
65	Phần 50	50.1	Canuyn truyền ngược dòng các cỡ	Cái	10	Canuyn truyền ngược dòng, làm từ silicone, có một cuff bung thủ công kiểm soát áp suất, guidewire, kim để bơm vành
66	Phần 51	51.1	Catheter áp lực nội sọ	Cái	10	Catheter đo áp lực nội sọ tại nhu mô não
67	Phần 52	52.1	Catheter lấy máu động mạch	Cái	120	Chất liệu bóng: Latex Độ bền cao, không vỡ khi thao tác lấy huyết khối Đường kính các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F. Độ dài của các ống thông ≥ 80 cm. Đường kính bóng trong khoảng (4,5mm-14mm). Thể tích bóng trong khoảng (0,05ml - 1,75ml).
68	Phần 53	53.1	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa loại thẳng	Cái	30	Dụng cụ cắt khâu dùng cho mổ mở, tương thích với băng ghim cắt khâu tiêu hóa loại thẳng; Có khóa an toàn. Đe, tay cầm, lưỡi dao chất liệu thép không gỉ.
69	Phần 53	53.2	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa loại thẳng	Cái	100	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ mở, 2 hàng ghim so le, có tối thiểu 2 loại 60mm, 80mm; chiều cao ghim mở ≥ 3.5 mm, chiều cao ghim đóng ≥ 1.5 mm. Số lượng ghim ≥ 60 ghim, ghim chất liệu Titanium.
70	Phần 54	54.1	Chất làm đầy khớp dùng 1 mũi cho 1 đợt điều trị	Xy lanh	20	Thành phần có chứa natri hyaluronate, Axit hyaluronic liên kết ngang (HA), tương thích sinh học, không gây viêm và không gây sốt. - Trọng lượng phân tử: ≥ 1.5 m Daltons. - Dung tích ≥ 4 ml.
71	Phần 55	55.1	Chất làm đầy khớp dùng 1 mũi cho 1 đợt điều trị (có kết hợp giảm đau)	Xy lanh	20	Thành phần có chứa Axit hyaluronic liên kết ngang (HA) và Triamcinolone Hexacetonide, tương thích sinh học và không gây sốt. - Trọng lượng phân tử: ≥ 1.5 m Daltons. - Dung tích: ≥ 4 ml.
72	Phần 56	56.1	Chất làm đầy khớp dùng 3 mũi cho 1 đợt điều trị	Xy lanh	50	Thành phần có chứa natri hyaluronate, natri clorua, Axit hyaluronic liên kết ngang (HA), tương thích sinh học, không gây viêm và không gây sốt. - Độ nhớt động học: trong khoảng 20.000 –70.000 centistokes. - Độ thẩm thấu: 340 miliosmoles $\pm 5\%$. - Trọng lượng phân tử: ≥ 1.5 m Daltons. - Dung tích: ≥ 2 ml.
73	Phần 57	57.1	Chất làm đầy khớp mô các khớp	Lọ	10	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Calcium Phosphate, NaCL, Nước cất pha tiêm.
74	Phần 58	58.1	Chất làm đầy khớp mô các khớp nhỏ	Lọ	50	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Rhododendron, NaCL, Nước cất pha tiêm.
75	Phần 59	59.1	Chất làm đầy khớp mô cột sống thắt lưng	Lọ	100	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Arnica, NaCL, Nước cất pha tiêm.
76	Phần 60	60.1	Chất làm đầy khớp mô dùng cho thẩm mỹ	Lọ	200	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Hamamelis, NaCL, Nước cất pha tiêm
77	Phần 61	61.1	Chất làm đầy khớp mô dùng cho thẩm mỹ nhiều thành phần	Lọ	150	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Hypericum, NaCL, Nước cất pha tiêm
78	Phần 62	62.1	Chất làm đầy khớp mô hệ cơ	Lọ	150	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Silica, NaCL, Nước cất pha tiêm
79	Phần 63	63.1	Chất làm đầy khớp mô hệ thần kinh	Lọ	200	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Colocynthis, NaCL, Nước cất pha tiêm
80	Phần 64	64.1	Chất làm đầy khớp mô ngực	Lọ	10	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Drosera, NaCL, Nước cất pha tiêm
81	Phần 65	65.1	Chất làm đầy khớp mô vùng chậu	Lọ	50	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Iris, NaCL, Nước cất pha tiêm
82	Phần 66	66.1	Chất làm đầy khớp mô vùng cổ	Lọ	10	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Viola, NaCL, Nước cất pha tiêm
83	Phần 67	67.1	Chất làm đầy khớp mô vùng gối	Lọ	50	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Cimifuga, Nicotinamide, NaCL, Nước cất pha tiêm.
84	Phần 68	68.1	Chất làm đầy khớp mô vùng háng	Lọ	20	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Citric acid, Nicotinamide, NaCL, Nước cất pha tiêm.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
85	Phần 69	69.1	Chất làm đầy khớp mô vùng vai	Lọ	50	Thành phần: Collagen lợn sữa. Thành phần khác: Ascoric acid, Magensium, Gluconate, Pyridoxine, hydrochloride, Riboflavin, Thiamine hydrochloride, NaCL, Nước cất pha tiêm.
86	Phần 70	70.1	Chất làm đầy, bôi trơn gân	Xy lanh	200	Bơm tiêm đóng sẵn dung dịch natri hyaluronat nhớt đàn hồi, vô trùng, được ly trích từ vi khuẩn. Mỗi bơm tiêm đóng sẵn (40 mg/2,0)ml±10% dung dịch đẳng trương chứa: Muối natri hyaluronat 2,0 % mannitol, natri clorid, dinatri phosphate dodecahydrat, natri dihydrogen phosphat dihydrat, nước pha tiêm.
87	Phần 71	71.1	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (10mg)	Xy lanh	20	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn (10mg/1ml)±10%, chứa: Thành phần chính: Muối natri hyaluronat 1% Natri clorid, dinatri phosphat, natri dihydrogen phosphat, nước pha tiêm.
88	Phần 72	72.1	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (20mg)	Xy lanh	600	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn (20mg/2ml)±10%. Thành phần chính: Muối natri hyaluronat 1,0 % natri clorid, dinatri phosphat, natri dihydrogen phosphat, nước pha tiêm.
89	Phần 73	73.1	Chất làm đầy, bôi trơn khớp (40mg)	Xy lanh	500	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn (40mg/2ml)±10%. Thành phần: Muối natri hyaluronate 2,0% (40mg/2,0ml±10%), Mannitol.
90	Phần 74	74.1	Chất nhầy phẫu thuật Phaco độ nhớt (20000mPas-40000mPas)	Cái	500	Chất nhầy gốc Hyaluronate hàm lượng 1.6%. Độ nhớt: trung bình (20000 mPas-40000 mPas) Độ pH: 6.8-7.4 Trọng lượng phân tử:(1.0 triệu Daltons-2.0 triệu Daltons). Độ thẩm thấu: (270mOSm/kg-400 mOSm/kg) Vô trùng.
91	Phần 75	75.1	Chất nhầy phẫu thuật Phaco độ nhớt (4000mPas-5000mPas)	Cái	500	Hàm lượng: 2.0% Hydroxypropyl methylcellulose Độ nhớt: trung bình (4000 mPas-5000 mPas) Độ pH: 6.8-7.5 Độ thẩm thấu: (270 mOSm/kg-400 mOSm/kg) Trọng lượng phân tử: 80000 Daltons±10%. Vô trùng.
92	Phần 76	76.1	Chất nhầy phẫu thuật Phaco hoạt chất Hyaluronate Sodium	Cái	500	Chất nhầy gốc Hyaluronate hàm lượng 1.6% Nồng độ: (14.5 mg/ml -17.5 mg/ml) Dung tích: 1.0 ml ±10% Độ nhớt: 400000 mPas ±10% Độ PH: 6.8 – 7.6 Trọng lượng phân tử: 3000000 Dalton±10% Độ thẩm thấu: (300mOSm/kg – 350 mOSm/kg) Vô trùng.
93	Phần 77	77.1	Chất nhầy phẫu thuật Phaco hoạt chất Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC)	Cái	500	Hydroxypropyl methyl cellulose: 2.4% Độ nhớt: (6000 mPas-8000 mPas) ±10% Độ thẩm thấu: (270mOsm/kg-400 mOsm/kg) ±10% Trọng lượng phân tử: 0.1-0.18 mio. Daltons PH: (6.8-7.5)±10% Thể tích: 2.0ml ±10% Thành phẩm 1 ml: Hydroxypropyl methyl cellulose: 24.00 mg ±10% Vô trùng.
94	Phần 78	78.1	Chất nhầy trọng lượng phân tử thấp	Cái	500	Chất nhầy phẫu thuật Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution 2,0% W/v, Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons±10%, Độ nhớt 27 độ C: (3000cps-4500cps)±10%, Độ thẩm thấu: (250 mOsm/kg-350 mOsm/kg)±10%, PH: (6,0-7,8) ±10% Vô trùng.
95	Phần 79	79.1	Clip cầm máu kèm tay cầm	Cái	100	Clip cầm máu dùng một lần, xoay 2 chiều 360 độ, tay cầm lắp sẵn; - Đường kính mở: có tối thiểu 3 loại 11mm, 14mm, 17mm. - Chiều dài: ≥2300mm. - Đường kính kênh làm việc ≥2.4mm. - Đóng mở được nhiều lần.
96	Phần 80	80.1	Clip cầm máu tiêu hóa	Cái	300	Clip dùng trong nội soi tiêu hoá, cầm máu dạ dày, đại tràng. - Đường kính mở ≥11mm. - Có tối thiểu 2 loại có độ mở góc: 90° và 135°. - Chất liệu thép không gỉ.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
97	Phần 81	81.1	Clip chùm	Cái	20	Clip được sử dụng một lần làm bằng chất liệu hợp kim niken-titan, có khóa an toàn. Clip có đường kính ngoài 14,5mm±10%, Kênh làm việc 195cm±10% Tương thích với đường kính ống soi (9.5 - 12mm)±10%. Kênh làm việc 235cm±10% tương thích với đường kính ống soi (11.5-14mm)±10%. Ống ngoài có vỏ bọc.
98	Phần 82	82.1	Clip ngàm đôi	Cái	10	Clip có trụ trung tâm, hai bên là hai ngàm có thể hoạt động độc lập để kẹp mô và hỗ trợ thao tác cầm máu bằng cách kẹp các vết hở trên bề mặt niêm mạc. Clip có độ mở 15mm, Chiều dài làm việc các cỡ: 165cm, 195cm, 235cm. Kênh làm việc tối thiểu 3.2mm Được đóng gói vô trùng 1 cái/ túi
99	Phần 83	83.1	Đai cố định ngoài cánh tay	Cái	100	Đai cố định ngoài cánh tay (túi treo tay) Làm từ chất liệu vải thoáng khí được thiết kế theo hình túi nâng đỡ tay ở tư thế điều trị
100	Phần 84	84.1	Đai cố định ngoài khớp gối	Cái	220	Làm từ chất liệu neoprin tự dính giúp hạn chế vận động trong quá trình điều trị
101	Phần 85	85.1	Đai cố định ngoài khớp vai	Cái	400	Làm từ đệm mút có lỗ thoáng khí, vải cotton và hệ thống băng nhám dính giúp cố định phần khớp vai ở tư thế điều trị
102	Phần 86	86.1	Đai cố định ngoài thắt lưng	Cái	400	Trợ giúp ổn định giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau cấp vùng thắt lưng, thoái hóa cột sống thắt lưng, trật đĩa đệm, thoát vị đĩa đệm, sau mổ cột sống vùng thắt lưng
103	Phần 87	87.1	Đai cố định ngoài xương đòn	Cái	500	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính, thiết kế định hình ôm quanh phần xương đòn và nách
104	Phần 88	88.1	Đai hỗ trợ chấn thương khuỷu tay	Cái	20	Tự dính, dán xung quanh khuỷu tay, một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em. Có hệ thống khóa. Dùng sơ cứu chấn thương khuỷu tay, trật khớp, bong gân, hỗ trợ khớp khuỷu tay trong khi vận động.
105	Phần 89	89.1	Đai silicon mô bong vớng mạc	Bộ	50	Đa dạng những kiểu dáng khác nhau: oval, tròn, bán nguyệt - Hình bán nguyệt, đường kính (2.5mm x 5 mm), dài 80 mm±10% - Hình oval, đường kính (3 mm x 5 mm), dài 100 mm±10% - Hình tròn, đường kính 5 mm±10%, dài 80 mm±10% - Vô trùng.
106	Phần 90	90.1	Dẫn lưu não thất ra ngoài tẩm kháng sinh	Bộ	100	Gồm có ống thông silicon 31cm±10%, tẩm kháng sinh (rifampicin và clindamycin), - 01 Thanh luồn bằng thép không gỉ dài 32 cm±10% - Trocar cong bằng thép không gỉ, - Buồng nhỏ giọt 100ml±10%, - 1 túi dẫn lưu vô trùng 800ml±10%, 1 màng lọc khí, 1 lỗ thoát.
107	Phần 91	91.1	Dao bẻ góc 15 độ cho phẫu thuật mắt	Cái	750	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, mài kép Tay cầm nhựa Tạo độ mở rộng góc 15°. Có hộp nhựa bảo vệ. Vô trùng
108	Phần 92	92.1	Dao cắt cơ vòng	Cái	10	Dao cắt cơ vòng có hỗ trợ ống thông dò, chiều dài dây cắt (20mm - 30mm), chiều dài đầu tip ≥5mm. - Chiều dài ống thông ≥190cm.
109	Phần 93	93.1	Dao cắt cơ vòng 3 kênh	Cái	5	Đường kính phần chèn tối đa 2.5mm Chiều dài làm việc 1700mm±10% Chiều dài phần đầu cuối: 7mm±10% Chiều dài dao cắt: 25mm±10% Dao được thiết kế hình vòng cung, đoạn đầu được đánh dấu cân quang, kết nối với ống soi Dao có 3 kênh riêng biệt: cho dao, cho dây dẫn và cho kênh bơm cân quang.
110	Phần 94	94.1	Dao cắt cơ vòng dạng kim	Cái	5	Dao cắt có ba kênh: kênh dành cho dây dẫn, kim tiêm, lưỡi dao. - Tay cầm. - Chiều dài ống thông catheter 200cm±10%
111	Phần 95	95.1	Dao cắt hút dưới niêm mạc đầu sử dụng cách điện	Cái	5	Dao có đầu cách điện, bằng sứ. - Vỏ ngoài cách điện, dính liền điện cực hình tam giác hoặc điện cực hình đĩa. - Chiều dài làm việc: ≥ 1650mm; - Chiều dài đầu dao (3.5mm- 4mm). Tương thích ống nội soi tiêu hóa Olympus.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
112	Phần 96	96.1	Dao cắt hút niêm mạc đầu hình núm	Cái	10	Đầu dao hình núm; có thể kéo dài và thu ngắn lại. - Có kênh tưới rửa, - Chiều dài làm việc $\geq 1650\text{mm}$; - Chiều dài đầu dao (1.5mm - 2.0mm) $\pm 10\%$. Tương thích ống nội soi tiêu hóa Olympus.
113	Phần 97	97.1	Dao mổ 1 mặt vát	cái	750	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không gỉ Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, 1 mặt vát Vô trùng.
114	Phần 98	98.1	Dao mổ Phaco 2 mặt vát	Cái	750	Dao lưỡi thẳng, cạnh mài ngang, vát hai mặt, chất liệu thép không gỉ. Kích thước đường rạch (2,2mm - 2,8mm) $\pm 10\%$ Lưỡi dao gắn tay cầm bằng nhựa Polycarbonate Hộp bảo vệ bằng nhựa Polycarbonat trong suốt Vô trùng
115	Phần 99	99.1	Dao mổ Phaco liền cán sử dụng một lần	Cái	750	- Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không gỉ, - Kích thước lưỡi dao ngang: (2.2mm- 2.8mm) $\pm 10\%$, - Độ dày lưỡi dao 0.14mm $\pm 10\%$, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc. Vô trùng.
116	Phần 100	100.1	Đầu bảo vệ dây soi tiêu hóa	Cái	20	Nắp bảo vệ đầu dây nội soi. Tương thích ống nội soi tiêu hóa Olympus.
117	Phần 101	101.1	Đầu cắt dịch kính 23G kèm phụ kiện	Cái	10	Bộ cắt tổng hợp 23G gồm có: Đầu cắt kép có kích thước 23G Sử dụng khí nén cho cả 2 chiều: đẩy và kéo Tốc độ cắt 10.000 lần/phút $\pm 10\%$ Bộ dao troca kèm đỉnh tưới kích thước 23G Dây dẫn khí nội nhãn 23G kèm phin lọc Phù hợp với máy phẫu thuật OS4 của hãng Oertli.
118	Phần 102	102.1	Đầu gắn ống nội soi tiêu hóa có lỗ bên	Cái	30	Đầu gắn ống nội soi tiêu hóa; đường kính ngoài $\geq 11\text{mm}$, có lỗ bên. Tương thích ống nội soi tiêu hóa Olympus.
119	Phần 103	103.1	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa loại gập góc	Cái	50	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa nội soi gập góc, chiều dài bao gồm băng ghim $\geq 365\text{mm}$. Đầu khớp nối có thể quay góc $90^\circ \pm 5\%$ từ trái sang phải và xoay 360° . Cartridge và tay cầm làm bằng chất liệu ABS, gia cố nylon hoặc Makrolon. Tương thích băng ghim cắt khâu tiêu hóa loại gập góc.
120	Phần 103	103.2	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa loại gập góc	Cái	150	Băng ghim cắt khâu nội soi, loại gập góc, có tối thiểu 2 loại: dài 45mm và 60mm, mỗi bên 3 hàng ghim so le, chiều cao ghim mở từ trong ra ngoài lần lượt: 3.0mm/3.5mm/ 4.0mm $\pm 5\%$, chiều cao ghim đóng: 1.5mm-2.2mm $\pm 5\%$, chiều dài đường cắt tương ứng 40mm và 55mm $\pm 5\%$. Ghim được làm bằng chất liệu titanium. Ghim có khả năng chịu áp lực của chỉ khâu $\geq 3500\text{Pa}$.
121	Phần 104	104.1	Đầu nối thẳng cho mỏ tim mở	Cái	200	Đầu nối thẳng các cỡ có hoặc không có Luer dành cho nối dây tuần hoàn ngoài cơ thể trong phẫu thuật tim hở
122	Phần 105	105.1	Đầu nối Y các cỡ cho mỏ tim mở	Cái	200	Đầu nối 3 nhánh chữ Y có hoặc không có Luer dành cho nối dây tuần hoàn ngoài cơ thể trong phẫu thuật tim hở
123	Phần 106	106.1	Dầu silicon 2000	Lọ	10	Dầu Silicone 2000 trọng lượng phân tử thấp Tỷ trọng $[\text{g}/\text{cm}^3]$ 25°C: 0.97 Độ nhớt 25 °C: (2000mPas - 2400mPas) $\pm 10\%$ Chỉ số khúc xạ: 1.400 $\pm 10\%$ Thành phần [w%]: 95% Siluron 1000+ 5% PDMS (2.5 M mPas). Các thành phần dễ bay hơi: $\leq 0.2\%$ - Dung tích: 10ml đựng trong syringe, tiệt trùng
124	Phần 107	107.1	Dầu silicon 5000	Lọ	20	Dầu Silicon 5000 trọng lượng phân tử thấp Dầu Silicon độ tinh khiết cao Tỷ trọng $[\text{g}/\text{cm}^3]$ 25°C: 0.97 Độ nhớt 25 °C: (4800mPas - 5500mPas) $\pm 10\%$ Chỉ số khúc xạ: 1.400 $\pm 10\%$ Thành phần [w%]: 100% Poly-dimethylsiloxan (PDMS) Các thành phần dễ bay hơi: $\leq 0.2\%$, Dung tích: 10ml đựng trong syringe, tiệt trùng
125	Phần 108	108.1	Đầu thắt dẫn tĩnh mạch thực quản	Cái	200	Với thiết kế 1 đầu thắt gồm 4-6 vòng thắt, đường kính đầu thắt: (9.4 mm - 14 mm) $\pm 10\%$, đường kính đầu cấp (8.8mm-9.8mm) $\pm 10\%$, chiều dài dây luôn đầu thắt từ (145-190cm) $\pm 10\%$; tương thích với kênh làm việc tối thiểu $\geq 2.8\text{mm}$.
126	Phần 109	109.1	Dây dẫn can thiệp mật tụy	Cái	20	Chất liệu: thép không gỉ, phủ lớp ái nước. - Chiều dài làm việc trong khoảng: (260cm, 450cm) - Đường kính ngoài: có tối thiểu 2 loại 0.025inch; 0.035 inch. - Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang. - Đầu thẳng hoặc cong.
127	Phần 110	110.1	Dây dẫn đường ái nước dùng cho nội soi niệu đầu cong	Cái	10	Dây dẫn đường can thiệp nội soi niệu: đầu cong, mềm, lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; dài $\geq 150\text{cm}$. Đường kính 0.035inch 5 \pm %, Các cỡ. Vô trùng.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
128	Phần 111	111.1	Dây dẫn đường ái nước dùng cho nội soi niệu đầu thẳng	Cái	300	Dây dẫn đường can thiệp nội soi niệu: đầu thẳng, mềm, lõi Nitinol; phủ Hydrophilic; dài $\geq 150\text{cm}$. Đường kính $0.035\text{inch} \pm 5\%$. Các cỡ. Vô trùng.
129	Phần 112	112.1	Dây mổ sụp mí	Cái	10	Dây mổ sụp mí Dây chất liệu Silicon Hai kim đầu nhọn, chất liệu kim loại Kích thước kim: Đường kính $0.8\text{mm} \pm 10\%$, dài $58\text{mm} \pm 10\%$ Vô trùng.
130	Phần 113	113.1	Dây nối chữ Y cho đường truyền dung dịch liệt tim trong phẫu thuật ít xâm lấn	Cái	15	Dây dẫn hình chữ Y hai nhánh với các đầu nối kích thước $0.65\text{ cm} \pm 10\%$, cho phép truyền dung dịch liệt tim và hút tim trái.
131	Phần 114	114.1	Dây silicon nối lệ quản	Cái	10	Dây silicon dài 300mm 2 kim đầu tù/olive Kim dài các cỡ: $7.5\text{cm} \pm 10\%$, $11\text{cm} \pm 10\%$, $15\text{cm} \pm 10\%$, $17.5\text{ cm} \pm 10\%$ Đường kính kim $0.6\text{mm} \pm 10\%$ - $0.8\text{ mm} \pm 10\%$ Vô trùng
132	Phần 115	115.1	Dây silicon nối lệ quản 2 kim	Cái	10	Dây silicon 2 kim Chất liệu ống: Silicon Đường kính: $0.6\text{mm} \pm 10\%$ Chất liệu: thép không gỉ Đường kính kim $0.6\text{mm} \pm 10\%$ - $0.8\text{ mm} \pm 10\%$ Vô trùng
133	Phần 116	116.1	Dây soi nội phế quản	Cái	5	Kết nối cố định ống Nội khí quản các cỡ - Kết nối cố định ống 2 nòng
134	Phần 117	117.1	Dây truyền quang $220\mu\text{m}$	Cái	1	Dây truyền quang Laser dùng tán sỏi qua nội soi ống mềm $220\mu\text{m} \pm 10\%$, Tương thích với máy laser Trimidyme.
135	Phần 118	118.1	Dây truyền quang $550\mu\text{m}$	Cái	1	Dây truyền quang Laser dùng cho tán sỏi qua da $550\mu\text{m} \pm 10\%$, Tương thích với máy laser Trimidyme.
136	Phần 119	119.1	Điện cực cắt tiền liệt tuyến loại chân đơn	Cái	50	Điện cực cắt tiền liệt tuyến có tối thiểu 3 loại Gồm: điện cực hình vòng 24Fr, điện cực xẻ, điện cực hình cầu. Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi Karl Storz
137	Phần 120	120.1	Đoạn mạch nhân tạo thẳng ($6\text{mm}-8\text{mm}$)	Cái	5	Cấu trúc hai lớp, chất liệu polymer tằm gelatin bò. - Chiều dài $\geq 30\text{cm}$; đường kính: trong khoảng 6mm tới 8mm .
138	Phần 121	121.1	Đoạn mạch nhân tạo thẳng ($20\text{mm}-30\text{mm}$)	Cái	10	Cấu trúc hai lớp, chất liệu polymer tằm gelatin bò. - Chiều dài $\geq 30\text{cm}$; đường kính: trong khoảng 20mm tới 30mm .
139	Phần 122	122.1	Dụng cụ bấm lỗ động mạch	Cái	30	Dụng cụ bấm lỗ động mạch tạo lỗ hở trong thành mạch sử dụng phẫu thuật tim trong quá trình ghép nối động mạch vành Lưỡi cắt kép Kích thước lưỡi cắt: $(2,5\text{mm}-6,0\text{mm}) \pm 10\%$
140	Phần 123	123.1	Dụng cụ bơm bóng	Cái	5	Dụng cụ bơm bóng cho bóng nong nội soi, dùng 1 lần.
141	Phần 124	124.1	Dụng cụ cắt trĩ	Cái	10	Dụng cụ cắt trĩ: 3 hàng ghim, đường kính ngoài $35\text{mm} \pm 10\%$, đường kính sau khi cắt: $25\text{mm} \pm 10\%$, số lượng ghim ≥ 45 , chiều cao ghim $3.5\text{mm} \pm 10\%$. Chất liệu ghim: Titan
142	Phần 125	125.1	Dụng cụ chải niêm mạc phế quản	cái	100	Sử dụng lấy dịch phế quản qua nội soi. Tương thích với hệ thống nội soi Olympus
143	Phần 126	126.1	Dụng cụ định vị lưới thoát vị	Cái	60	Dụng cụ giúp cố định lưới thoát vị dùng trong nội soi. Chất liệu Titanium; ≥ 30 ghim hình xoắn ốc. Chiều dài phần chứa ghim $35.5\text{ cm} \pm 10\%$.
144	Phần 127	127.1	Dụng cụ ghim da	Cái	350	Được gắn sẵn ghim phẫu thuật bằng thép không gỉ. - Một ghim được bắn ra cho mỗi lần bấm. - Hộp chứa băng ghim trong suốt để dàng thấy số lượng ghim còn lại trong băng ghim.
145	Phần 128	128.1	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng tự động trong phẫu thuật nội soi dùng băng pin điện tử	Cái	2	Bộ Dụng cụ khâu cắt nối thẳng tự động trong phẫu thuật nội soi cầm ứng mô. Tự động xoay 360° và gập góc tối đa 45° . Bộ gồm: - Màn hình LCD - Tay cầm điện tử: Có thể hấp sấy được. - Vỏ bọc vô khuẩn dùng 1 lần và đồ phụ kiện đi kèm: - Thanh nối chuyên đổi - Dụng cụ sạc pin một ngăn - Thanh dẫn: có thể hấp sấy được.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
146	Phần 129	129.1	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa tròn 3 hàng ghim	Cái	100	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa tròn 3 hàng ghim. Chiều dài thân dụng cụ: 22cm±5%. Dạng tròn, đường kính có tối thiểu các cỡ: 28mm, 31mm. - Ghim: số lượng ghim ≥39 ghim; chất liệu titanium, chiều cao ghim mở từ trong ra ngoài: (3.0mm; 3.5mm; 4.0mm)±5%. Chiều cao ghim đóng 1.2mm-1.75mm; độ dày mô sau đóng trong khoảng 1.5mm tới 2.25mm. - Đầu de thiết kế nghiêng để dàng tháo rời, dạng cục áo.
147	Phần 130	130.1	Dụng cụ thổi CO2	Cái	30	Bộ cung cấp khí CO2 làm sạch phẫu trường.
148	Phần 131	131.1	Gel chống dính phẫu thuật 2.5ml	hộp	700	Gel hyaluronate tiệt trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm, dung tích 2,5ml hàm lượng 10mg/ml±10%.
149	Phần 132	132.1	Gel chống dính phẫu thuật 5ml	hộp	1500	Gel hyaluronate tiệt trùng được chứa sẵn trong bơm tiêm, dung tích 5ml hàm lượng 10mg/ml±10%.
150	Phần 133	133.1	Keo sinh học vá mạch máu và màng não, màng phổi 5ml	Tuýp	300	Công dụng: Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, màng cứng, đường tiêu hóa Chất protein hydrogel chứa BSA và 65% nước Dung tích 5ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn Chịu được áp lực tối đa: ≥ 450mmHg
151	Phần 134	134.1	Kẹp cầm máu nóng	Cái	20	Kẹp cầm máu, hỗ trợ tính năng xoay, - Chiều dài làm việc: ≥ 1600mm - Tương thích kênh dụng cụ: 2,8mm hoặc 3,2mm, - Độ mở ngàm nằm trong khoảng: 4mm-7mm.
152	Phần 135	135.1	Kẹp lưỡng cực	Cái	200	Kẹp lưỡng cực Bipolar dùng cầm máu, Dùng trong phẫu thuật mở hộp sọ Góc mở 130độ±10%
153	Phần 136	136.1	Kẹp mở hộp sọ cầm máu da đầu	Hộp	700	Dùng trong phẫu thuật mở hộp sọ - Chất liệu nhựa y tế - Dạng băng dạn ≥10 clip/băng - Dụng cụ dạng súng bắn - Có thể kiểm soát số lượng kẹp còn lại.
154	Phần 137	137.1	Kẹp túi phình mạch máu não dạng gấp góc	Cái	30	Độ dài hàm kẹp (5mm; 7mm; 9mm; 11mm)±10%. Loại có lỗ tròn đường kính 3,5mm±10% và 5,0 mm±10% Hàm kẹp dạng gấp góc 90 độ Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip Bề mặt kẹp có răng chéo tăng ma sát. Chất liệu titanium.
155	Phần 138	138.1	Kẹp túi phình mạch máu não dạng lưỡi lê	Cái	10	Độ dài hàm kẹp (7mm; 9mm; 12mm)±10% Hàm kẹp loại lưỡi lê Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip Bề mặt kẹp có răng chéo tăng ma sát. Chất liệu titanium.
156	Phần 139	139.1	Kẹp túi phình mạch máu não dạng thẳng	Cái	30	Độ dài hàm kẹp (3mm; 4mm; 5mm; 7mm; 9mm; 11mm; 12 mm)±10% Hàm kẹp thẳng Loại có lỗ tròn đường kính 3,5mm±10% và 5,0 mm±10% Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm cli Bề mặt kẹp có răng chéo. Chất liệu titanium.
157	Phần 140	140.1	Khí giãn nở C2F6	Lọ	30	Khí nở nội nhãn C2F6 dung tích 40ml Syringe 40ml, tiệt trùng Mật độ khí nguyên chất 5.70 kg/m3±10% Mật độ hỗn hợp : 1.95 kg/m3±10% Thành phần: 16% C2F6 5.0, 84 % synthetic, air 6.0.
158	Phần 141	141.1	Khí giãn nở C3F8	Lọ	30	Khí nở nội nhãn C3F8 dung tích 40ml Syringe 40ml, tiệt trùng Mật độ khí nguyên chất 8.2 kg/m3±10% Mật độ hỗn hợp sáng sáng sử dụng: 2.0 kg/m3±10% Thành phần: 12 % C3F8 4.0, 88 % synthetic, air 6.0.
159	Phần 142	142.1	Khí nở dùng cho phẫu thuật dịch kính võng mạc	Lọ	10	Khí nở C3F8 C3F8 là khí không màu, không mùi Chứa 100% C3F8, đóng sẵn trong bình xịt Dung tích 10ml±10%
160	Phần 143	143.1	Khung giá đỡ động mạch kèm đoạn mạch nhân tạo	Cái	1	Khung giá đỡ động mạch trong điều trị phình động mạch và bóc tách động mạch chủ ngực. Bao gồm: - Khung giá đỡ: Chất liệu Nitinol, có khả năng tự mở rộng. - Phần giúp đảm bảo sự liền mạch giữa khung giá đỡ và thành động mạch. - Bộ vận chuyển. Kích thước: chiều dài ≥120mm; chiều dài đoạn mạch ≥50mm; đường kính trong khoảng 22mm - 40mm. Vô trùng.
161	Phần 144	144.1	Kim chích cầm máu, xơ dạ dày	Cái	5	Tay cầm bằng nhựa, ống được làm bằng PTFE. Đường kính kim các cỡ. Chiều dài làm việc ≥170cm.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
162	Phần 145	145.1	Kim đốt sóng cao tần 3 kim có thể tách rời	Cái	25	Điện cực có hệ thống làm lạnh bên trong - Một bộ gồm 3 kim có thể tách rời 2 đầu hoặc 3 đầu tua. - Đầu phát nhiệt: có độ dài phù hợp với những bệnh nhân có nhiều khối u có kích thước khác nhau, hình dạng không bình thường và khối u lớn
163	Phần 146	146.1	Kim gấp dị vật ngầm chuột	Cái	20	Kim gấp dị vật, đầu ngầm chuột, chiều dài làm việc $\geq 165\text{cm}$, độ mở ngầm $\geq 13\text{mm}$. Có thể hấp tiệt trùng.
164	Phần 147	147.1	Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng	Cái	300	Kim sinh thiết với thiết kế tay cầm 3 vòng - Loại không kim. - Ngâm hình oval hoặc hình tròn. - Đường kính ngầm (1.8mm-2.3mm) $\pm 10\%$. - Chiều dài làm việc từ (120cm-230cm) $\pm 10\%$ - Khớp nối đầu kim dạng đỉnh tán.
165	Phần 148	148.1	Kim sinh thiết đường mật	Cái	2	Kim sinh thiết đường mật có lỗ bên; - Đường kính $\geq 2\text{mm}$ - Chiều dài $\geq 700\text{mm}$
166	Phần 149	149.1	Kim sinh thiết màng phổi	Bộ	30	Kim sinh thiết màng phổi Gồm: 01 kim dẫn đường; 01 kim lấy mẫu; 01 que đẩy. Chất liệu thép không gỉ,
167	Phần 150	150.1	Kim sinh thiết mô mềm liên sừng	Cái	700	Kim sinh thiết mô mềm liên sừng Chất liệu: Thép không gỉ và nhựa kháng khuẩn Lấy mẫu ở 2 mức nhờ khóa định vị Kim được định vị qua siêu âm, CT Kim gồm: kim dẫn đường 01 cái; kim lấy mẫu 01 cái Tay cầm dạng cánh bướm Có khóa an toàn Sử dụng 1 lần
168	Phần 151	151.1	Kim sinh thiết niêm mạc phế quản qua nội soi phế quản ống mềm	Bộ	200	Kim sinh thiết, ngâm hình oval và ngâm cá sấu, đường kính làm việc $2\text{mm} \pm 10\%$, chiều dài làm việc $1150\text{mm} \pm 10\%$. Tương thích với ống nội soi phế quản Olympus.
169	Phần 152	152.1	Kim tiêm cầm máu trong điều trị dạ dày tá tràng	Cái	30	Kim tiêm cầm máu, chất liệu kim loại. - Có tối thiểu các cỡ nòng: 21G, 22G, 23G. - Góc vát kim: $\leq 30^\circ$. - Chiều dài kim: có tối thiểu các cỡ 4mm, 5mm, 6mm. - Chiều dài làm việc: $\geq 165\text{cm}$. - Tương thích kênh dụng cụ 2.8mm.
170	Phần 153	153.1	Kim truyền cho buồng tiêm tĩnh mạch	Cái	100	Bao gồm: Kim truyền, bộ mở rộng. Chiều dài từ trung tâm đến các khóa khoảng 20cm. - Bộ mở rộng được đóng gói riêng trong vi cứng vô khuẩn.
171	Phần 154	154.1	Lưới thoát vị (10cmx15cm)	Miếng	50	Lưới thoát vị đơn sợi. Có gai tự dính Chất liệu lưới là Polypropylene Kích thước $\geq (10\text{cm} \times 15\text{cm})$. Kích thước lỗ lưới rộng: $(1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}) \pm 10\%$.
172	Phần 155	155.1	Lưới thoát vị (6cmx11cm)	Miếng	300	Lưới thoát vị đơn sợi. Có gai tự dính Chất liệu lưới là Polypropylene Kích thước $\geq (6\text{cm} \times 11\text{cm})$. Kích thước lỗ lưới rộng: $(1.5\text{mm} \times 1.5\text{mm}) \pm 10\%$.
173	Phần 156	156.1	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Cái	35	Chất liệu: Polyester tẩm collagen nguồn gốc da bò. Dạng chữ Y Dài 40 cm; đường kính thân chung các cỡ tối thiểu: 14 mm; 16mm; 18mm; 20mm, đường kính nhánh tối thiểu các cỡ: 7mm; 8mm; 9mm; 10mm.
174	Phần 157	157.1	Mạch máu nhân tạo thẳng dùng trong phẫu thuật bắc cầu	Cái	1	Chất liệu: tẩm gelatin bò. - Đường kính: từ 2mm tới 5mm, Chiều dài: $\geq 15\text{cm}$.
175	Phần 158	158.1	Mạch nhân tạo thẳng vòng xoắn ngoài toàn phần PTFE	Cái	10	Chất liệu: ePTFE. Vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE Độ dày thành mạch 0,4mm $\pm 10\%$. Đường kính trong từ: 6mm -8mm, Dài 80cm $\pm 10\%$.
176	Phần 159	159.1	Miếng cầm máu mũi	Miếng	1500	Kích thước: $(80\text{mm} \times 20\text{mm}) \pm 10\%$, có dây chỉ kéo.
177	Phần 160	160.1	Miếng cầm máu tai	Miếng	1000	Kích thước: $(9\text{mm} \times 24\text{mm}) \pm 10\%$.
178	Phần 161	161.1	Miếng dán chuyên dùng cho tán sỏi qua da đường hầm nhỏ	Cái	250	Miếng dán có túi thu nước rửa trong mô tán sỏi qua da. Kích thước $(45\text{cm} \times 45\text{cm}) \pm 10\%$.
179	Phần 162	162.1	Miếng dán mô và chống rò dịch (27mm x27mm)	Miếng	100	Chỉ định: cầm máu, bịt kín vết thương, kiểm soát tình trạng xuất huyết, rò rỉ dịch và rò khí. - Cấu tạo từ collagen bò - Kích thước $\geq (27\text{mm} \times 27\text{mm})$.
180	Phần 163	163.1	Miếng dán mô và chống rò dịch (45mm x45mm)	Miếng	100	Chỉ định: cầm máu, bịt kín vết thương, kiểm soát tình trạng xuất huyết, rò rỉ dịch và rò khí. - Cấu tạo từ collagen bò - Kích thước $\geq (45\text{mm} \times 45\text{mm})$.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
181	Phần 164	164.1	Miếng dán mô và chống rò dịch (45mm x90mm)	Miếng	100	Chỉ định: cầm máu, bịt kín vết thương, kiểm soát tình trạng xuất huyết, rò rỉ dịch và rò khí. - Cấu tạo từ collagen bò - Kích thước $\geq(45\text{mm} \times 90\text{mm})$.
182	Phần 165	165.1	Miếng đệm dùng trong phẫu thuật tim, mạch máu	Miếng	100	Chất liệu : PTFE, Kích thước: (150mm x12.5mm) $\pm 10\%$.
183	Phần 166	166.1	Miếng và tim, mạch máu (2cm x9cm)	Cái	20	Chất liệu: màng ngoài tim bò Kích thước (2cmx9cm) $\pm 10\%$ Độ dày (0,35mm-0,75mm) $\pm 10\%$. Độ dày Collagen đồng nhất, Có thể cắt các hình dạng
184	Phần 167	167.1	Miếng và tim, mạch máu (4cm x6cm)	Cái	10	Chất liệu: màng ngoài tim bò Kích thước: (4cmx6cm) $\pm 10\%$ Độ dày (0,35mm-0,75mm) $\pm 10\%$. Độ dày Collagen đồng nhất, Có thể cắt các hình dạng
185	Phần 168	168.1	Miếng và van tim	Cái	15	Chất liệu: màng ngoài tim bò Kích thước: (10cm x 15cm) $\pm 10\%$ Được xử lý chống vôi hóa Một mặt nhẵn chống dính tạng. Bảo quản trong dung dịch.
186	Phần 169	169.1	Ống nội soi mềm đường mật	Cái	2	Cấu hình: - Đường kính ngoài 16Fr, đường kính kênh dụng cụ 6Fr. - Chiều dài $\geq 380\text{mm}$, góc uốn lên $\geq 210^\circ$, góc uốn xuống $\geq 180^\circ$. - Có hệ thống đèn đầu ống tự chiếu sáng và cân bằng trắng. - Có kênh hút sỏi, có phim điều khiển quay phim và chụp hình trong mổ.
187	Phần 169	169.2	Kìm gấp sỏi đường mật	Cái	2	Chiều dài: $\geq 50\text{cm}$ Kích cỡ: 5Fr. Tương thích ống nội soi mềm đường mật.
188	Phần 169	169.3	Rọ lấy sỏi đường mật	Cái	2	Đường kính: 3.0 Fr, dài: $\geq 90\text{cm}$ - Rọ lấy sỏi loại 4 cánh, đầu xoắn.
189	Phần 169	169.4	Dây truyền quang cho tán sỏi Laser	Cái	2	Dài $\geq 3\text{m}$, tối thiểu có loại 365 μm . Vô trùng từng cái.
190	Phần 170	170.1	Nẹp chống xoay chân loại dài	Cái	800	Có bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi, uốn theo độ cong bản chân, kết hợp với hai thanh nẹp hợp kim nhôm chịu lực, có tác dụng chống xoay và giữ thẳng đầu gối.
191	Phần 171	171.1	Nẹp cố cứng có lỗ luồn ống nội khí quản	Cái	50	Sử dụng cho các chấn thương đốt sống cổ, sau phẫu thuật Gồm 2 mảnh riêng biệt, có khóa, khuôn nhựa định hình tạo lỗ để luồn ống nội khí quản.
192	Phần 172	172.1	Nẹp cố định ngoài cẳng tay	Cái	170	Vật liệu là vải tự dính, mút xốp, vải cotton, thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình và thanh nẹp đàn hồi
193	Phần 173	173.1	Nẹp cố định ngoài cánh tay	Cái	100	Làm bằng thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình theo tư thế dài từ bàn tay đến gần nách
194	Phần 174	174.1	Nẹp cố định ngoài chống xoay chân loại ngắn	Cái	150	Gồm: Bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi Uốn theo bản chân và cẳng chân
195	Phần 175	175.1	Nẹp cố định ngoài cổ bàn tay	Cái	30	Vật liệu là vải cotton, mút xốp, vải tự dính Gồm 3 thanh nẹp, một thanh nẹp cứng, 2 thanh nẹp đàn hồi
196	Phần 176	176.1	Nẹp cố định ngoài cột sống cổ loại cứng	Cái	150	Sử dụng: Cố định ngoài cột sống cổ Gồm 2 mảnh riêng biệt, Nhiều lỗ nhỏ
197	Phần 177	177.1	Nẹp cố định ngoài cột sống cổ loại mềm	Cái	70	Chất liệu đệm mút và vải cotton Các cỡ theo số đo vòng cổ với nhiều kích cỡ
198	Phần 178	178.1	Nẹp cố định ngoài cột sống vùng lưng	Cái	50	Làm từ đệm mút, vải cotton và hệ thống nhiều thanh nẹp hợp kim nhôm được uốn theo đường cong của cơ thể ôm sát vùng lưng
199	Phần 179	179.1	Nẹp cố định ngoài đùi cổ chân loại dài (Nẹp đệm dài)	Cái	10	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bản chân và cẳng chân, cố định đùi cẳng chân
200	Phần 180	180.1	Nẹp cố định ngoài đùi cổ chân loại ngắn (Nẹp đệm ngắn)	Cái	110	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi được uốn theo độ cong của bản chân và cẳng chân
201	Phần 181	181.1	Nẹp cố định ngoài khớp gối các cỡ	Cái	800	Gồm: 4 thanh nẹp hợp kim nhôm định hình, tấm đệm mút và vải tự dính, hệ thống băng nhám dính
202	Phần 182	182.1	Nẹp cố định ngoài ngón tay	Cái	260	Gồm thanh nhôm có lớp mút xốp Hình dạng: bao quanh ngón tay
203	Phần 183	183.1	Nẹp kẹp cố định cổ tay	Cái	200	Nẹp cố định cổ tay Chức năng : Chấn thương dạng nhẹ cổ tay Chất liệu: Vải mỏng Kích thước: Các cỡ
204	Phần 184	184.1	Ngáng miệng chống cắn loại có dây đeo	Cái	50	Ngáng miệng chống cắn loại có dây đeo Chất liệu: Nhựa cứng

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
205	Phần 185	185.1	Ống silicon nuôi ăn đường mũi dạ dày có phễu và nắp	Cái	30	Chất liệu bằng silicone, không gập ống khi đưa ống vào cơ thể. - Đầu tip phản quang, thiết kế hình nón dễ dàng đưa vào cơ thể - Dây nuôi ăn có đường phản quang - Có nắp đậy khi không bơm thức ăn
206	Phần 186	186.1	Ống thông khí tai người lớn	Cái	100	Chất liệu fluoroplastic. Có tối thiểu 2 loại: - Loại ngắn: Đường kính trong 1,1mm±10%; đường kính ngoài 2,6mm±10%; chiều dài 1,5mm±10% - Loại dài: đường kính trong 1.27mm±10%; đường kính ngoài 3mm±10%; chiều dài 2,1mm±10%
207	Phần 187	187.1	Ống thông khí tai trẻ em	Cái	30	Chất liệu silicon; Đường kính trong: 1,1mm±10%; đường kính ngoài 2,3mm±10%; chiều dài 2,2mm±10%
208	Phần 188	188.1	Ống thông niệu quản	Cái	350	Được sử dụng cho thoát nước tiểu từ niệu quản - Kích cỡ: có tối thiểu 2 loại 6F, 7F; - Đầu thẳng, có lỗ. - Chiều dài ống thông ≥70cm
209	Phần 189	189.1	Ống thông silicon nuôi ăn dạ dày-thành bụng	Cái	50	Ống thông làm bằng silicone, có bóng cố định ở đầu cuối - Có đầu bôi trơn để dễ dàng đưa ống thông vào dạ dày - Ống có 2 kênh, 01 kênh để bơm thức ăn có nắp đậy, 01 kênh có van một chiều để bơm nước vào bóng giúp cho việc cố định bên trong dạ dày. - Có miếng chặn để cố định ống thông, có chức năng khoá khi không bơm thức ăn - Các cỡ.
210	Phần 190	190.1	Panh bóc màng võng mạc	Cái	20	Panh bóc màng dùng trong phẫu thuật dịch kính võng mạc. Các loại lưới panh: đối xứng hoặc không đối xứng Tối thiểu có các cỡ: 20G; 23G và 25G Trục chống lóa. Vô trùng.
211	Phần 191	191.1	Que luồn dưới da sử dụng hỗ trợ đặt Shunt	Cái	5	Vật liệu thép. Dùng cho người lớn - Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng
212	Phần 192	192.1	Rọ lấy sỏi đường mật 4 dây	Cái	15	Rọ lấy sỏi 4 dây có kênh đi dây dẫn hướng, Phù hợp với kênh làm việc: 2,8mm hoặc 3,5mm hoặc 3,7mm Tương thích với dây dẫn hướng 0.035 inch Đường kính độ mở rọ nằm trong khoảng: 15-30mm Chiều dài làm việc: ≥ 1800mm Có kênh bơm rửa để bơm cân quang, có đánh dấu trên thân dụng cụ. Dây rọ được phủ silicone.
213	Phần 193	193.1	Rọ lấy sỏi đường mật 8 dây	Cái	30	Rọ lấy sỏi 8 dây có kênh đi dây dẫn hướng, Phù hợp với kênh làm việc: 2,8mm hoặc 3,5mm hoặc 3,7mm Tương thích với dây dẫn hướng 0.035 inch Đường kính độ mở rọ nằm trong khoảng: 15-30mm Chiều dài làm việc: ≥ 1800mm Có kênh bơm rửa để bơm cân quang, có đánh dấu trên thân dụng cụ. Dây rọ được phủ silicone.
214	Phần 194	194.1	Rọ lấy sỏi niệu	Cái	100	Sử dụng kênh nội soi để lấy sỏi thận, sỏi niệu quản, chất liệu Nitinol hoặc tương đương. Rọ có 4 dây. Chống xoắn.
215	Phần 195	195.1	Rọ tán sỏi cơ học	Cái	3	Rọ tán sỏi, xoay được Độ mở rộng: 30 mm±10%. Kênh làm việc tối thiểu: 4.2 mm±10%
216	Phần 196	196.1	Shunt động mạch cảnh	cái	10	Chất liệu shunt: Polyurethane - Chất liệu bóng: Cao su - Công chữ T có van khóa. Van khóa, Bóng động mạch cảnh chung. Có vạch đánh dấu độ sâu
217	Phần 197	197.1	Sonde ghép thận	Cái	200	Sonde JJ chuyên dùng trong ghép thận, dài 16cm±5%, các cỡ. Tương thích với dây guidewire 0.035".
218	Phần 198	198.1	Sonde niệu quản JJ	Cái	1000	Ống thông niệu quản chất liệu Polyurethane, Chiều dài ≥20cm; có lỗ hai bên, kèm que đẩy, chỉ ở đầu xa, kẹp.
219	Phần 199	199.1	Sonde niệu quản JJ sử dụng thời gian dài	Cái	20	Chất liệu silicon, có lỗ thoát nước ở 2 đầu và thân ống, 2 đầu xoắn, có vạch chia, chắn bức xạ. Thời gian lưu tối thiểu 6 tháng. Kích thước các cỡ.
220	Phần 200	200.1	Tay cầm cho dụng cụ thắt polyp cuộn to	Cái	5	Tay cầm dùng nhiều lần có thể hấp tiệt trùng tương thích với dụng cụ thắt polyp. Có chốt khóa trên thanh trượt để cố định hoặc nhả vòng thắt.
221	Phần 201	201.1	Tay cầm tán sỏi	Cái	1	Cơ chế có thể xoay - Có khóa an toàn chống tuột sỏi - Sử dụng với rọ tán sỏi
222	Phần 202	202.1	Tay dao phẫu thuật hàn mạch máu dùng cho mổ mở	Cái	100	Tay dao hàn mạch mổ mở hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm±10%, đường kính thân dao 5mm±10%, quay 0-350 độ. Tương thích với dao mổ Covidien(máy Forcetriad)

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
223	Phần 203	203.1	Tay dao phẫu thuật hàn mạch máu dùng cho mổ nội soi	Cái	400	Tay dao hàn mạch mổ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37 cm±10%, đường kính thân dao 5mm±10%, Quay 0-350 độ. Tương thích với dao mổ Covidien(máy Forcetriad)
224	Phần 204	204.1	Tay dao phẫu thuật hàn mạch máu dùng cho phẫu thuật tuyến giáp	Cái	150	Tay dao hàn mạch mổ mở cho phẫu thuật tuyến giáp, hàm thon nhọn, chiều dài 21cm±10% Tương thích với dao mổ Covidien(máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad)
225	Phần 205	205.1	Thông lọng gấp dị vật qua nội soi phế quản ống mềm	Cái	15	Rọ lấy dị vật, loại rọ 3 dây xoắn, đường kính kênh dụng cụ tối thiểu 1,2mm; chiều dài làm việc 115cm±10%, độ mở 9mm
226	Phần 206	206.1	Thông lọng thắt polyp	Cái	30	Thông lọng hình Oval, chiều dài làm việc 230cm±10%, đường kính vỏ 2.3mm±10%, độ mở trong khoảng từ (10-36mm). - Tay cầm bằng nhựa, được thiết kế 3 vòng.
227	Phần 207	207.1	Thuốc nhuộm bao	Ống	20	Thành phần: Trypan Blue, Độ pH: Trong khoảng (6.8 - 7.6). Độ thẩm thấu: (150mOsm - 350 mOsm) Đóng gói vô trùng, dung tích ≥ 1 ml,
228	Phần 208	208.1	Thuốc nhuộm màng ngăn trong	Ống	10	Hiệu quả cao với màng ngăn trong Thành phần: Brilliant Blue G: 0.25 mg±10% NaCl: 8.2 mg±10% Na2HPO4.2H2O: 1.9 g±10% NaH2PO4.2H2O: 0.3 mg±10% Xi lanh thủy tinh 1 ml
229	Phần 209	209.1	Thủy tinh thể ba tiêu 2 càng	Cái	100	Chất liệu: chất liệu hydrophilic ≥ 25% Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Thiết kế kính: càng C hoặc dạng tám Chỉ số khúc xạ: ≥ 1,46 Đài công suất từ +10D đến +30D Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân.
230	Phần 210	210.1	Thủy tinh thể ba tiêu 4 càng	Cái	100	Thủy tinh thể 3 tiêu cự. Công suất bổ sung từ +1.5D tới 1.75D và từ +3D tới +3.5D 4 càng dạng mở, chất liệu hydrophilic ≥ 25% Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ 10D đến 30D Lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8m
231	Phần 211	211.1	Thủy tinh thể đơn tiêu dùng để treo	Cái	10	Thủy tinh thể đơn tiêu 3 mảnh Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ -10D đến 40D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm
232	Phần 212	212.1	Thủy tinh thể hai tiêu khúc xạ xa và gần	Cái	30	Tiêu xa và gần Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ -10D đến 40D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm
233	Phần 213	213.1	Thủy tinh thể hai tiêu khúc xạ xa và trung gian	Cái	30	Tiêu xa và trung gian Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ 0D đến 40D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm
234	Phần 214	214.1	Thủy tinh thể kéo dài tiêu điểm 2 càng	Cái	100	Thủy tinh thể kéo dài tiêu điểm 2 càng Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ +5D đến +30D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm
235	Phần 215	215.1	Thủy tinh thể kéo dài tiêu điểm 4 càng	Cái	100	Thủy tinh thể kéo dài tiêu điểm 4 càng Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh Đài công suất từ +5D đến +30D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân Dùng cho vết mổ ≤ 2,8mm

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
236	Phần 216	216.1	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Hydrophilic Acrylic 4 càng	Cái	300	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu. Chất liệu Copolymers Hydrophilic Acrylic, ngâm nước $\geq 25\%$ Có tính năng lọc tia cực tím (UV) Thiết kế một mảnh, bờ vuông Thiết kế 4 càng kép Chỉ số khúc xạ ≤ 1.46 , góc càng $\geq 5^\circ$ Dãi công suất kính từ -5D đến +30D Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân. Đi qua được vết mổ $\leq 2.8\text{mm}$.
237	Phần 217	217.1	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu 4 càng hydrophobic acrylic	Cái	300	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu. Chất liệu Acrylic Hydrophobic không ngâm nước (ky nước) hoặc tương đương. Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh. Thiết kế 1 mảnh, phi cầu, bờ vuông, bốn càng kép Dãi công suất: -5D đến +30D Thủy tinh thể đặt sẵn trong cartridge và injector hoặc tương đương. Đặt được qua vết mổ đường kính $\leq 2.8\text{mm}$.
238	Phần 218	218.1	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Hydrophilic Acrylic 2 càng chữ C	Cái	300	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu Chất liệu Acrylic Hydrophobic Có tính năng lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông, 2 càng Đường kính quang học: $\geq 5.8\text{mm}$, chiều dài kính $\leq 13.0\text{mm}$ Dãi công suất: Từ 10.0D đến +35D Thủy tinh thể đặt sẵn trong Cartridge và Injector hoặc tương đương Được đặt qua vết mổ đường kính $\leq 2,8\text{mm}$
239	Phần 219	219.1	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 2 càng kép	Cái	390	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu Chất liệu Acrylic Hydrophobic Có tính năng lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 càng kép. Dãi công suất: Từ -5D đến +35 D Dùng cho vết mổ $\leq 2,8\text{mm}$ Kính được tự động lắp sẵn hoặc cung cấp kèm dụng cụ đặt nhân
240	Phần 220	220.1	Trocar nội soi có công hỗ trợ camera quan sát	Cái	600	Trocar nội soi có công hỗ trợ camera quan sát, chất liệu nhựa, đường kính đầu trong $\geq 12\text{mm}$, có gioăng cao su chống thoát khí. Phần đầu mũi trocar dạng mũi cá heo. Lòng trong có rãnh cố định, không có dao. Ống ngoài bằng nhựa có rãnh cố định, chiều dài $\geq 100\text{mm}$.
241	Phần 221	221.1	Túi bọc vết thương cỡ lớn	Cái	10	Miếng film chất liệu Polyurethane. Cấu tạo 2 vòng cao su trên dưới chất liệu Pellethane và Pellethane. Kích thước (9cm - 14cm) $\pm 10\%$.
242	Phần 222	222.1	Túi bọc vết thương cỡ nhỏ	Cái	20	Miếng film chất liệu Polyurethane. Cấu tạo 2 vòng cao su trên dưới chất liệu Pellethane và Pellethane. Kích thước (2,5cm - 6cm) $\pm 10\%$.
243	Phần 223	223.1	Túi bọc vết thương cỡ trung bình	Cái	10	Miếng film chất liệu Polyurethane. Cấu tạo 2 vòng cao su trên dưới chất liệu Pellethane và Pellethane. Kích thước (5cm - 9cm) $\pm 10\%$.
244	Phần 224	224.1	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh loại đục	Túi	500	Túi một mảnh mẫu đục (mẫu da), có than hoạt tính khử mùi. Chịu nước
245	Phần 225	225.1	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh loại trong	Túi	500	Túi một mảnh mẫu trong suốt quan sát được diễn biến, có than hoạt tính khử mùi. Chịu nước
246	Phần 226	226.1	Túi truyền dịch áp lực cao	Túi	100	Túi làm bằng vật liệu nhựa có độ bền cao Một mặt lưới Bóng bóp có van 1 chiều tạo áp lực Có van hiển thị áp lực Có van khóa và xả an toàn, chống rò khí
247	Phần 227	227.1	Van động mạch chủ cơ học gờ nổi	Cái	5	Thiết kế phù hợp vị trí van cơ học động mạch chủ, có gờ nổi, không hốc, lõm Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ Thiết kế rừa trục liên tục vị trí mở và đóng Được làm bằng pyrolytic carbon tăng cường bằng titan mỏng Có các cỡ từ 19mm - 31mm.
248	Phần 228	228.1	Van động mạch chủ ngoài tâm mạc sinh học nhân tạo	Cái	10	Thiết kế phù hợp vị trí van động mạch chủ. Các lá van riêng rẽ chất liệu màng ngoài tim bỏ gắn lên khung hợp kim Vòng khung mở rộng bằng bóng áp lực Vòng khâu van có đánh dấu 3 vị trí giữa các lá van Chiều cao van (13mm-18 mm) $\pm 10\%$ Đường kính trong của van nhỏ hơn cỡ van 1mm Lá van được xử lý chống vôi hóa Kích cỡ từ (19mm-29 mm) $\pm 10\%$

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
249	Phần 229	229.1	Van động mạch chủ sinh học	Cái	10	Thiết kế phù hợp vị trí van động mạch chủ. Chất liệu: màng tim lợn gắn trên khung hợp kim bằng acetal homopolymer Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van. Có các cỡ từ 21mm tới 25mm.
250	Phần 230	230.1	Van hai lá cơ học gờ nổi	Cái	5	Thiết kế phù hợp vị trí van hai lá. Van cơ học thiết kế gờ nổi, không hốc, 15m. Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ. Thiết kế rửa trực liên tục vị trí mở và đóng. Được làm bằng pyrolytic carbon tăng cường bằng titan mỏng Có các cỡ từ 19mm tới 31mm.
251	Phần 231	231.1	Van hai lá ngoại tâm mạc sinh học nhân tạo	Cái	10	Chất liệu: màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium. Cấu trúc đáy van cong kiểu yên ngựa, khung bất đối xứng với phần phía lá trước đáy Chiều cao hai trụ van lá trước thấp Lá van được xử lý chống vôi hóa Kích cỡ từ (25mm- 33mm)
252	Phần 232	232.1	Van hai lá sinh học	Cái	10	Thiết kế phù hợp vị trí van hai lá. Chất liệu: màng tim lợn gắn trên khung hợp kim acetal homopolymer. Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van. Có các cỡ từ 27mm tới 31mm.
253	Phần 233	233.1	Van tim cơ học 2 lá	Cái	5	Thiết kế phù hợp vị trí van hai lá. Có thân van làm bằng Titanium, được bao bọc bên ngoài nhiều lớp sợi và có phủ carbofilm. Hai cánh van được phủ Carbofilm. Cánh van quay được góc 80 độ±10%
254	Phần 234	234.1	Van tim cơ học động mạch chủ chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết	Cái	10	Thiết kế phù hợp vị trí động mạch chủ; Cấu trúc chống pannus và chênh áp thấp ≤ 10 mmHg Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết Góc mở lá van 90 độ. Đầu ra dạng ống loe. Đủ các kích cỡ từ (19mm-29mm)
255	Phần 235	235.1	Van tim cơ học kèm ống mạch	Cái	2	Van tim cơ học gắn trên đoạn mạch nhân tạo polyester phù hợp với phẫu thuật thay gốc động mạch chủ. - Không có khung. - Có vòng bên ngoài giúp loại bỏ việc mất đi cơ áp giữa các lá van, có thể nhìn thấy trên phim chụp X quang. - Các cỡ.
256	Phần 236	236.1	Van tim hai lá chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết	Cái	10	Thiết kế cho vị trí van tim hai lá: Cấu trúc chống pannus và chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết Góc mở lá van 90 độ Đầu ra dạng ống loe Đủ các kích cỡ từ (23mm-33mm)
257	Phần 237	237.1	Van tim nhân tạo cơ học hai lá	Cái	25	Thiết kế phù hợp vị trí van hai lá. Van tim nhân tạo cơ học hai lá thiết kế gờ nổi. Kích cỡ: 22mm±10%; 24mm±10%; 26mm; 28mm±10% Lớp phủ ngoài: solid pyrolytic carbon Góc mở cánh van 85 độ±10%, góc đóng cánh van 25 độ±10%. Bản lề cánh van có chiều cong ra ngoài vành van.
258	Phần 238	238.1	Van tim nhân tạo động mạch chủ	Cái	25	Thiết kế phù hợp vị trí van động mạch chủ. Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ thiết kế gờ nổi Kích thước: từ 18mm tới 24mm. Lớp phủ ngoài: solid pyrolytic carbon. Góc mở cánh van 85 độ±10%, góc đóng cánh van 25 độ±10%. Bản lề cánh van có chiều cong ra ngoài vành van.
259	Phần 239	239.1	Van tim sinh học 2 lá	Cái	3	Van tim nhân tạo sinh học hai lá Khung, cánh van làm bằng màng ngoài tim bò. Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học Carbofilm.
260	Phần 240	240.1	Vật liệu cầm máu tự tiêu trong phẫu thuật sọ não	Miếng	500	Chất liệu cellulose oxi hóa tái tổ hợp. - Dạng không dệt, ≥ 06 lớp, có cơ chế tự tiêu. - Có khả năng cầm máu mao mạch, tĩnh mạch, động mạch nhỏ. - Kích thước: (9.0cm x8.0cm)±10% - Tự tiêu 100% trong vòng ≤15 ngày. - Thời gian đạt được sự cầm máu ≤64s.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
261	Phần 241	241.1	Vật liệu cầm máu tự tiêu (10cm x 8cm)	Miếng	1400	Thành phần hoạt chất chính: Carboxymethyl Chitosan; Hyaluronate (HA). - Dạng giấy vô trùng. Hút nước nhanh. - Có chức năng làm ngưng chảy máu và ngăn dính mô. - Tự tiêu hoàn toàn trong vòng ≤ 28 ngày. - Kích thước: $\geq (10\text{cm} \times 8\text{cm})$;
262	Phần 242	242.1	Vòng căng bao	Cái	10	Đường kính: trong khoảng từ 12mm tới 14mm Đường kính nén tương ứng từ 10mm tới 12mm Chất liệu: PMMA, dây $0.2\text{mm} \pm 10\%$. Vô trùng.
263	Phần 243	243.1	Vòng thắt polyp cuống to	Cái	20	Dụng cụ thắt polyp cầm máu, dùng một lần, cầm máu an toàn trước thủ thuật cắt polyp trong nội soi tiêu hóa. - Lọng thắt cầm máu bằng nylon đã lắp sẵn với tay cầm nhựa, sử dụng trực tiếp. - Chiều dài làm việc tối thiểu 230mm, lọng thắt nylon đường kính $\geq 30\text{mm}$.
264	Phần 244	244.1	Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm	Cái	3	Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm. Chất liệu lõi: Hợp kim Nikel-Titanium Khung làm từ sợi PET phủ Carbofilm
265	Phần 245	245.1	Vòng van hai lá sinh học	Cái	30	Vòng van nhân tạo sinh học Lõi có 4 dải Cobalt-Chromium xen kẽ với lớp polyester Hình dạng yên ngựa Có ba marker bằng chỉ màu Kích cỡ từ (24mm-40mm).
266	Phần 246	246.1	Vòng van tim nhân tạo ba lá loại bán cứng, vòng mở	Cái	5	Vòng van nhân tạo ba lá khung lượn sóng 3D Loại nửa cứng nửa mềm Lõi là hợp kim titanium, vòng khâu silicon. Có các marker bằng chỉ màu Cấu trúc vòng mở mép trước vách của lá van Kích cỡ từ (24mm-36 mm).
267	Phần 247	247.1	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại bán cứng, vòng mở	Cái	3	Vòng van nhân tạo hai lá khung lượn sóng 3D Loại nửa cứng nửa mềm Lõi là hợp kim titanium, vòng khâu silicone. Có các marker bằng chỉ màu Cấu trúc vòng mở mép trước vách của lá van Kích cỡ từ (24mm-36 mm).
268	Phần 248	248.1	Vòng van tim nhân tạo loại mềm	Cái	10	Có tối thiểu 2 loại: - Loại vòng van mềm thiết kế cho vị trí 2 lá hoặc 3 lá. + Bao ngoài lớp vải polyester, có ≥ 3 marker đánh dấu bằng chỉ màu trên vòng van. + Kích cỡ: tối thiểu có các cỡ 23mm, 25mm, 27mm, 29mm, 31mm, 33mm, 35mm. - Loại vòng van bán cứng, loại kín hoặc hở, dùng cho vị trí van hai lá + Kích cỡ: có tối thiểu các cỡ 26mm; 28mm; 30mm; 32mm, 34mm, 36mm, 38mm.
269	Phần 249	249.1	Xốp cầm máu không tiêu kích thước (3,5cm x 3,5cm)	Hộp	200	Thành phần: 100% Chitosan, kích thước $\geq (3,5\text{cm} \times 3,5\text{cm})$
270	Phần 250	250.1	Xốp cầm máu không tiêu kích thước (5cm x 5cm)	Hộp	300	Thành phần: 100% Chitosan, kích thước $\geq (5\text{cm} \times 5\text{cm})$
271	Phần 251	251.1	Xốp phủ vết thương cỡ lớn	Miếng	50	Bao gồm: Miếng xốp không dính chất liệu polyurethane và lớp film polyurethane bán thấm phủ ngoài, - Dây $5\text{mm} \pm 10\%$ - Kích thước lỗ $100\mu\text{m} \pm 5\%$, kích thước $\geq (20\text{cm} \times 20\text{cm})$. Vô trùng.
272	Phần 252	252.1	Xốp phủ vết thương cỡ nhỏ	Miếng	300	Bao gồm: Miếng xốp không dính chất liệu polyurethane và lớp film polyurethane bán thấm phủ ngoài, - Dây $5\text{mm} \pm 10\%$ - Kích thước lỗ $100\mu\text{m} \pm 5\%$, kích thước $\geq (10\text{cm} \times 10\text{cm})$. Vô trùng.
273	Phần 253	253.1	Kim đốt dùng sóng cao tần	Cái	5	Kim có nhiều kích thước và độ dài và đầu phát nhiệt khác nhau - Đầu phát nhiệt: độ dài có thể thay đổi độ dài trên cùng một kim trong khoảng 5mm tới 40mm bằng nút gạt tay. - Thích hợp cho một bệnh nhân có nhiều khối u và những khối u nằm sát bộ phận quan trọng.
274	Phần 254	254.1	Bộ hút dịch bằng áp lực âm (VAC) cỡ nhỏ	Bộ	400	Bao gồm: - 01 miếng xốp dạng mắt lưới, kích thước $\geq (10\text{cm} \times 7\text{cm})$, dày $\geq 3\text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ từ $400\mu\text{m} - 600\mu\text{m}$; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn: có tối thiểu 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ, có các rãnh định hướng dịch và 2 công cầm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.

TT	Tên phần	STT theo phần	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu cấu hình kỹ thuật
275	Phần 255	255.1	Bộ hút dịch bằng áp lực âm (VAC) cỡ trung bình	Bộ	50	Bao gồm: - 01 miếng xốp dạng mắt lưới, kích thước $\geq(15\text{cm} \times 15\text{cm})$, dày $\geq 3\text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ từ $400\mu\text{m} - 600\mu\text{m}$; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn: có tối thiểu 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.
276	Phần 256	256.1	Bộ hút dịch bằng áp lực âm (VAC) cỡ lớn	Bộ	50	Bao gồm: - 01 miếng xốp dạng mắt lưới, kích thước $\geq(25\text{cm} \times 15\text{cm})$, dày $\geq 3\text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ từ $400\mu\text{m} - 600\mu\text{m}$; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn: có tối thiểu 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.
277	Phần 257	257.1	Dụng cụ khâu nối thực quản	Cái	100	Dụng cụ khâu nối dạng tròn, 3 hàng ghim so le. Đường kính: các cỡ $\geq 25\text{mm}$; - Ghim: số lượng ghim tương ứng là ≥ 33 ghim, Chiều cao ghim mở trong khoảng từ: $4.4\text{mm} - 4.7\text{mm}$, chiều cao ghim đóng $2\text{mm} \pm 5\%$, hàng ghim bấm ngoài thấp hơn ghim bấm bên trong.
278	Phần 258	258.1	Trocar nội soi sử dụng 1 lần	Cái	1200	Trocar các cỡ sử dụng một lần, chất liệu nhựa, có tối thiểu các cỡ $5\text{mm}, 10\text{mm}, 12\text{mm}$. Có đường dẫn Camera vào quan sát các mô.
279	Phần 259	259.1	Bộ đầu đốt dùng trong phẫu thuật điều trị ung thư, sử dụng sóng cao tần	Bộ	5	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF), bao gồm: 1 đầu đốt đơn cực, 1 đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch dài $300\text{cm} \pm 10\%$.